TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Khoái Châu, ngày 05 tháng 4 năm 2019.*

Bản án số: 02/2019/DS-ST
Ngày: 05/4/2019.
(V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

****/ Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hương.
****/ Hội thẩm nhân dân:*** Bà Đặng Thị Thêm và ông Trần Xuân Hòa.
- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang Vân – Thư ký TA.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2019/TLST-DSST ngày 08/01/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXX-ST ngày 19 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1977;
Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: - Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1990;
Trú tại: Thôn L, xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Đỗ Bá P, sinh năm 1976;
Người được ủy quyền đồng thời cũng là nguyên đơn trong vụ án: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1977;
Đều trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

4. Những người làm chứng:
4.1. Chị Vũ Lệ A, sinh năm 1991;
4.2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972.
Đều trú tại: Thôn L, xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2019, các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày: Do có quan hệ quen biết với anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1990 (có vợ là tên là A) hiện trú tại thôn L, xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Nên ngày 20/5/2015 tại nhà riêng của vợ chồng chị ở thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên, chị T có cho anh H vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Khi vay tiền anh H chỉ nói là do cần tiền nên vay chứ không nói cụ thể mục đích vay tiền làm gì. Khi đó hai bên thỏa thuận số tiền vay không có thế

chấp, thời hạn vay là đến ngày 20/6/2016 anh H phải trả cho vợ chồng chị T toàn bộ số tiền gốc đã vay là 50.000.000đ. Hai bên có lập Giấy biên nhận vay tiền do chính tay anh H viết trên cơ sở sự tự nguyện của cả hai bên, không ai bị lừa dối, đe dọa hay ép buộc. Chị T và anh H đều ký tên vào giấy này, chị T ký với tư cách là người cho vay còn anh H ký với tư cách người vay tiền. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau về mức lãi suất, cũng như kỳ hạn trả lãi suất chứ không ghi vào giấy biên nhận vay tiền. Vì thời gian cho vay đã lâu, anh H cũng chưa trả cho chị T được đồng tiền lãi nào kể từ thời điểm vay cho đến nay nên chị T không còn nhớ gì về thỏa thuận lãi suất. Ngoài ra, chị T còn trình bày ngày tháng ghi trên giấy biên nhận vay tiền đều được tính theo lịch âm chứ không tính theo lịch dương.

Số tiền 50.000.000đ chị T cho anh H vay có nguồn gốc là tiền chung của chị và chồng chị là anh Đỗ Bá P, sinh năm 1976 trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên làm ăn tích cóp mà có. Trước khi cho anh H vay tiền chị T có hỏi ý kiến anh P, theo đó anh P nhất trí với việc cho vay tiền này. Tuy nhiên chỉ có chị T là người trực tiếp đứng ra làm việc và ký vào giấy biên nhận vay tiền với anh H. Vì số tiền không lớn nên chị T cũng không hỏi và cũng không biết anh H vay để làm gì, có bàn bạc với chị A (Vợ anh H) không. Nay chị T chỉ biết chị cho anh H vay tiền nên chị chỉ kiện đòi anh H.

Đến thời hạn thanh toán như hai bên thỏa thuận là ngày 20/6/2016 âm lịch (Tức ngày 23/7/2016 dương lịch) anh H cũng không trả được số tiền gốc đã vay là 50.000.000đ, tiền lãi cũng không trả được đồng nào. Chị T đã nhiều lần đến nhà anh H, yêu cầu anh H phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc cho vợ chồng chị như đã thỏa thuận nhưng anh H chỉ khất lần mà không chịu trả. Vợ anh H là chị A thì nói là không hề biết việc anh H vay mượn tiền của vợ chồng chị T, anh H cũng không đưa số tiền này cho chị A chi tiêu mà sử dụng vào việc gì thì chị A không biết nên chị A sẽ không có trách nhiệm gì trong việc này.

Do vậy, chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu giải quyết buộc anh Nguyễn Minh H phải thanh toán trả ngay cho vợ chồng chị toàn bộ số tiền gốc đã vay là 50.000.000đ còn tiền lãi phát sinh kể từ khi cho anh H vay tiền cho đến nay thì chị T không yêu cầu anh H phải trả cho vợ chồng chị.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/01/2019 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn - anh Đỗ Bá P trình bày thừa nhận toàn bộ lời khai của chị Đỗ Thị T là hoàn toàn đúng sự thật và có quan điểm đồng nhất với quan điểm của chị T. Do bận công việc nên anh P đã ủy quyền cho chị T có toàn quyền thay anh quyết định mọi vấn đề có liên quan đến việc giải quyết vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa vợ chồng anh với anh Nguyễn Minh H và xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 01/02/2019, bị đơn anh Nguyễn Minh H thừa nhận có việc anh vay số tiền 50.000.000đ của vợ chồng chị T, anh P với mục đích để chi tiêu cá nhân vì vậy anh không bàn bạc gì với vợ mình là chị Vũ Lệ A cũng như giấu bố mẹ anh, anh H nghĩ rằng số tiền này không quá lớn nên sẽ tự làm việc để lấy tiền trả cho vợ chồng chị T. Chính anh H là người viết và ký vào giấy biên

nhận vay tiền ngày 20/5/2015 với tư cách người vay tiền còn chị T ký với tư cách là người cho vay. Về thỏa thuận cụ thể của hai bên như chị T trình bày là đúng, trong đó hai bên thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất chứ không ghi vào giấy biên nhận vay tiền. Theo đó, mức lãi suất hai bên thỏa thuận là bao nhiêu thì anh H không nhớ. Trên thực tế thì anh H chưa trả được cho chị T một đồng tiền lãi nào. Anh H khẳng định anh viết và ký vào giấy biên nhận vay tiền với chị T trên cơ sở sự tự nguyện của cả hai bên, không ai bị lừa dối, đe dọa hay ép buộc. Mặc dù chị T đã nhiều lần đến nhà yêu cầu anh phải trả cho vợ chồng chị toàn bộ số tiền gốc đã vay nhưng vì làm ăn khó khăn nên anh H chưa trả được cho chị T anh P số tiền gốc nói trên. Nay chị T khởi kiện yêu cầu anh H phải trả cho vợ chồng chị T, anh P số tiền gốc đã vay là 50.000.000đ, còn tiền lãi kể từ khi vay tiền cho đến nay chị T không yêu cầu anh phải trả cho họ thì anh hoàn toàn nhất trí. Tuy nhiên, anh H đề nghị vợ chồng chị T, anh P tạo điều kiện cho anh làm ăn, khi nào có tiền anh sẽ thanh toán toàn bộ số tiền như chị T đã yêu cầu trong đơn khởi kiện. Do bận công việc nên anh H xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng là bà Nguyễn Thị B (mẹ đẻ của anh H) và chị Vũ Lệ A (vợ anh H) đều trình bày không biết việc anh H vay tiền của vợ chồng chị T và không được sử dụng số tiền trên, cũng như không biết anh H sử dụng số tiền đó vào việc gì. Chỉ đến khi chị T đến nhà tìm anh H để đòi tiền thì họ mới biết. Bà B và chị A đều có quan điểm là không có liên quan gì đến việc vay nợ này của anh H. Anh H tự vay tiền và sử dụng cho bản thân không mang về phục vụ cho đời sống, sinh hoạt gia đình nên sẽ phải tự mình trả nợ cho vợ chồng chị T. Do bận công việc và xác định không có gì liên quan nên bà B và chị A xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị Đỗ Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Minh H phải trả cho chị T, anh P toàn bộ số tiền gốc đã vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và không yêu cầu anh H phải trả tiền lãi kể từ thời điểm vay tiền cho đến nay.

Bị đơn anh Nguyễn Minh H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Bá P đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Người làm chứng là bà Nguyễn Thị B và chị Vũ Lệ A đều có quan điểm xin được giải quyết, xét xử vắng mặt

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Riêng bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS năm 2015).

Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147 của BLTTDS 2015; Điều 357, Điều

463, Điều 466; Điều 470 của BLDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị T. Buộc anh Nguyễn Minh H phải trả cho chị Đỗ Thị T và anh Đỗ Bá P số tiền gốc đã vay là 50.000.000 VND (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và chị Đỗ Thị T có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp, nếu anh Nguyễn Minh H chậm thanh toán khoản tiền nợ trên thì anh H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí: Hoàn trả cho chị Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí DSST là 1.250.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001053 ngày 08/01/2019.

Buộc anh Nguyễn Minh H phải chịu án phí DSST là 2.500.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] ***Về tố tụng:*** Chị Đỗ Thị T có đơn đề nghị TAND huyện Khoái Châu giải quyết "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" với anh Nguyễn Minh H có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Khoái Châu.

Bị đơn anh Nguyễn Minh H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Bá P đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Người làm chứng là bà Nguyễn Thị B và chị Vũ Lệ A đều có quan điểm xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào Điều 228 và Điều 229 của BLTTDS năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]*. Xét về nội dung tranh chấp:* Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của nguyên đơn chị Đỗ Thị T, bị đơn anh Nguyễn Minh H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Bá P, người làm chứng là bà Nguyễn Thị B và chị Vũ Lệ A đã xác định được ngày 20/5/2015 âm lịch (Tức ngày 05/7/2015 dương lịch) anh Nguyễn Minh H có vay của vợ chồng chị T, anh P số tiền 50.000.000đ với mục đích là để chi tiêu cá nhân. Lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay là đến ngày 20/6/2016 âm lịch (Tức ngày 23/7/2016 dương lịch) anh H có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền gốc đã vay cho vợ chồng chị T, anh P. Giấy biên nhận vay tiền giữa anh H và chị T mặc dù phần ghi tên, địa chỉ của người cho vay ở trên còn bỏ trống nhưng chị Đỗ Thị T có ký, ghi rõ họ tên vào phần người cho vay ở phía dưới. Nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng thừa nhận anh H có vay tiền của chị T như chị T đã trình bày trong đơn khởi kiện là đúng. Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng vay tài sản giữa chị T và anh H được xác lập trên cơ sở tự nguyện của các bên, không bên nào bị lừa dối, đe dọa, hay ép buộc, bên cho vay cũng đã thực hiện nghĩa vụ của mình nên thỏa mãn Điều 463, Điều 465, Điều 470 của BLDS năm 2015, có hiệu lực pháp luật. Đến thời hạn trả

tiền là ngày 20/6/2016 âm lịch (Tức ngày 23/7/2016 dương lịch) anh H không trả được số tiền đã vay cho vợ chồng chị T, anh P như đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền gốc và lãi theo quy định tại Điều 466 của BLDS năm 2015. Thời điểm phát sinh quyền và lợi ích hợp pháp của chị T, anh P bị xâm phạm là ngày 20/6/2016 âm lịch (Tức ngày 23/7/2016 dương lịch), đến này 14/12/2018 chị T khởi kiện là vẫn còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Mặc dù anh H vay số tiền này của vợ chồng chị T, anh P khi đang trong thời kỳ hôn nhân với chị A. Tuy nhiên, anh H vay số tiền này với mục đích là để chi tiêu cá nhân, không bàn bạc với chị A, không phục vụ cho sinh hoạt gia đình. Bản thân chị T cũng khẳng định chỉ đòi tiền anh H chứ không yêu cầu chị A hay bố mẹ anh H phải có trách nhiệm trong việc này. Do vậy, xác định số tiền 50.000.000đ là khoản nợ riêng của cá nhân anh H đối với vợ chồng chị T, anh P.

Việc anh H đề nghị vợ chồng chị T, anh P tạo điều kiện để cho anh làm ăn khi nào có tiền anh sẽ trả lại đầy đủ cho vợ chồng chị T toàn bộ số tiền gốc 50.000.000đ đã vay mà không hẹn ngày tháng cụ thể sẽ trả nợ số tiền này là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng chị T, anh P và không được chị T, anh P chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX xét yêu cầu khởi kiện của chị T về việc yêu cầu anh H phải trả cho vợ chồng chị số tiền gốc đã vay là 50.000.000đ là có căn cứ nên được chấp nhận. Chị T không yêu cầu anh H phải trả cho vợ chồng chị tiền lãi kể từ khi vay nợ cho đến nay là sự tự nguyện của chị T- anh P, không trái với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, có lợi cho phía bị đơn vì vậy cần được chấp nhận .

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp nếu người phải thi hành án chậm trả tiền cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

[3]. ***Về án phí:*** Cần áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và khoản 3 Điều 144, Điều 147 của BLTTDS 2015 để xử lý về tạm ứng án phí, án phí như sau.

Yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T được chấp nhận nên hoàn trả lại cho chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 1.250.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001053 ngày 08/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Buộc anh Nguyễn Minh H phải chịu án phí DSST là theo giá ngạch là 50.000.000đ x 5% = 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

[4]. ***Về quyền kháng cáo:*** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147 của BLTTDS 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466; Điều 470 của BLDS năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T.

Buộc anh Nguyễn Minh H phải trả cho chị Đỗ Thị T và anh Đỗ Bá P đều trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp nếu anh H chậm trả tiền cho chị T, anh P thì anh H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí:

- Hoàn trả cho chị Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001053 ngày 08/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

- Buộc anh Nguyễn Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 05/4/2019). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án đân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND cùng cấp;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS K/C;
- Lưu HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hương